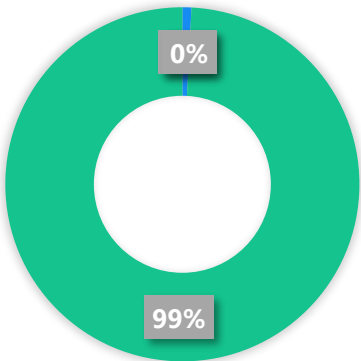


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		5,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,800
SL cổ phiếu LH		79,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		504,740
% sở hữu nước ngoài		0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		395
P/E		-40.0
EPS		-125

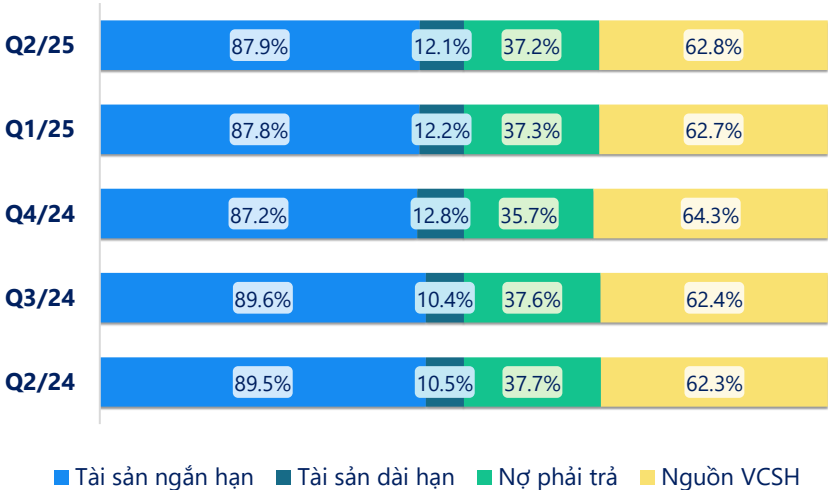
	YTD	1T	3T	6T
DGT	-18.0%	4.2%	-7.4%	-21.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



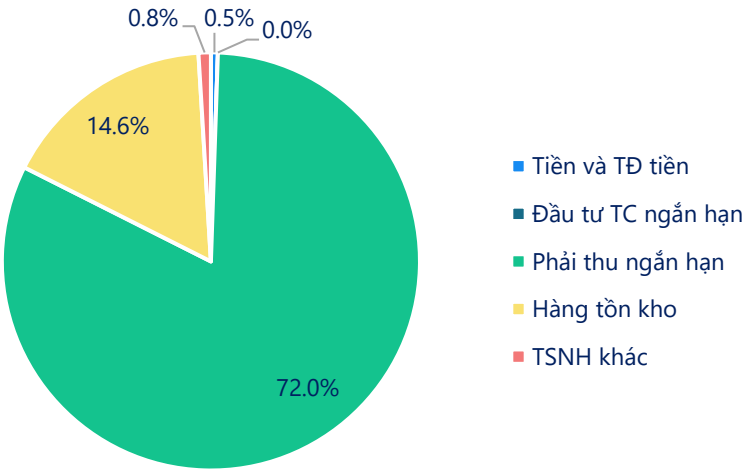
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



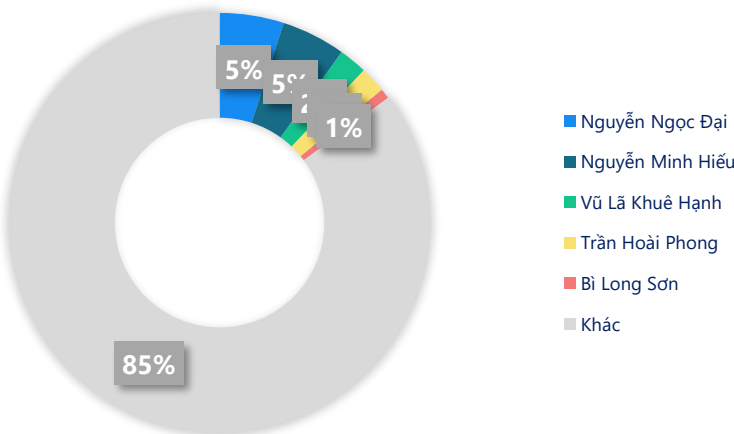
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



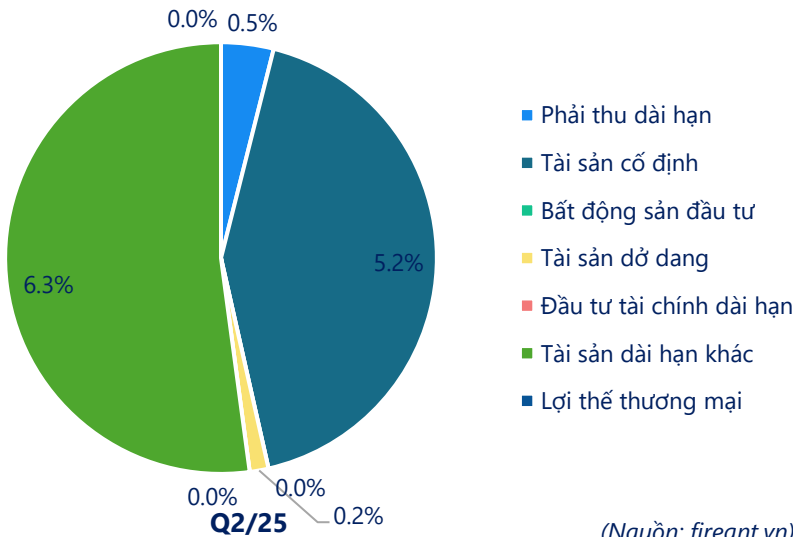
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

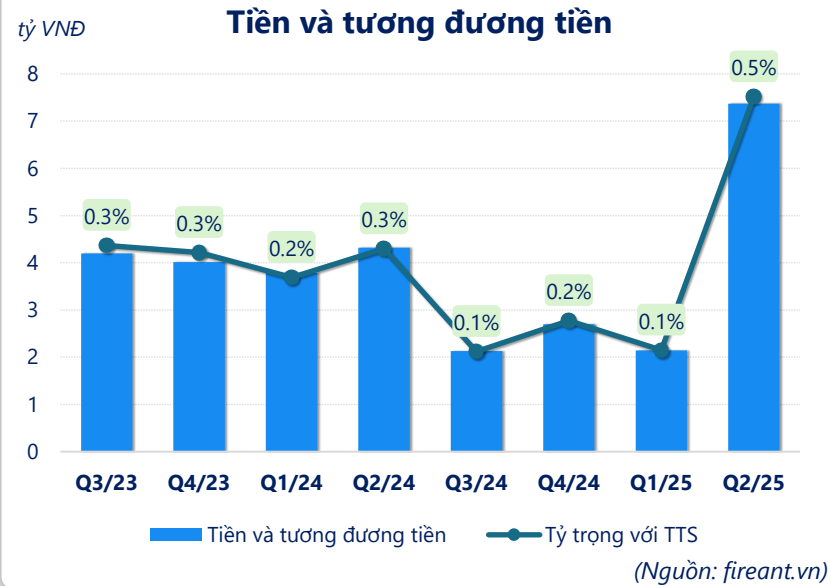
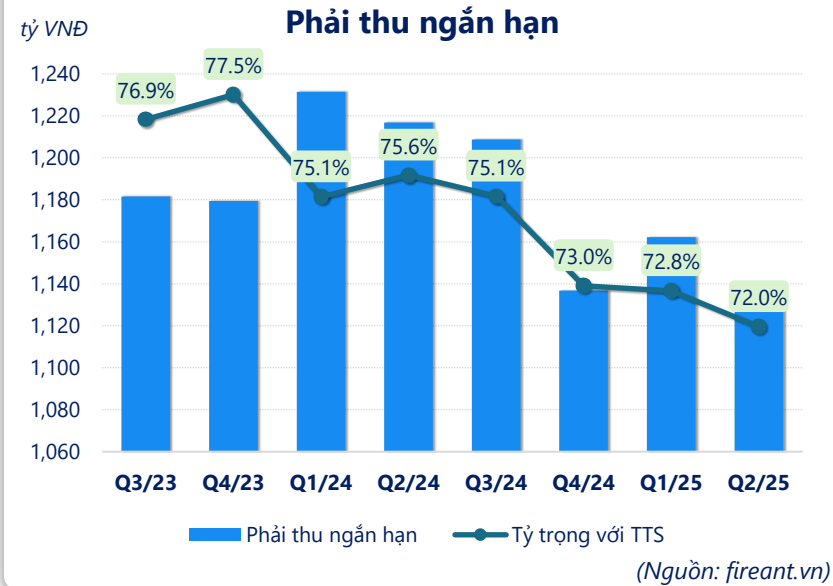
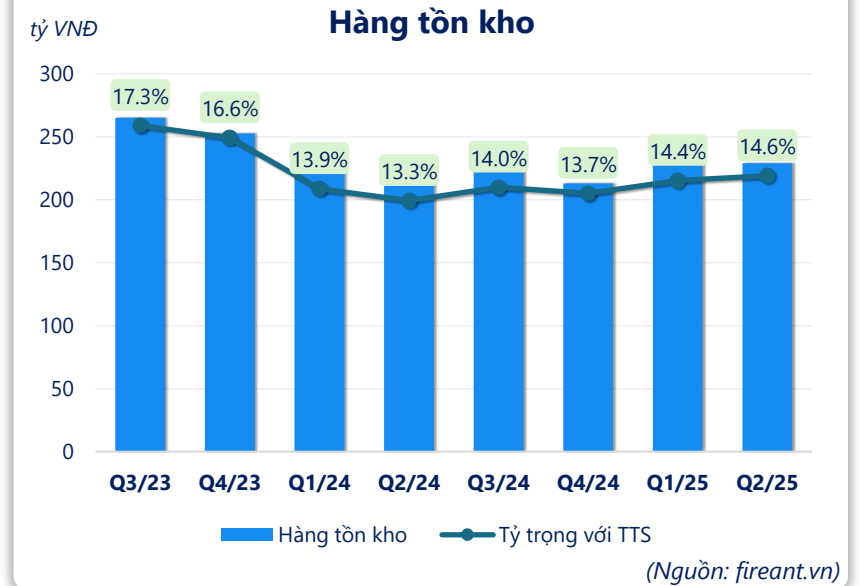
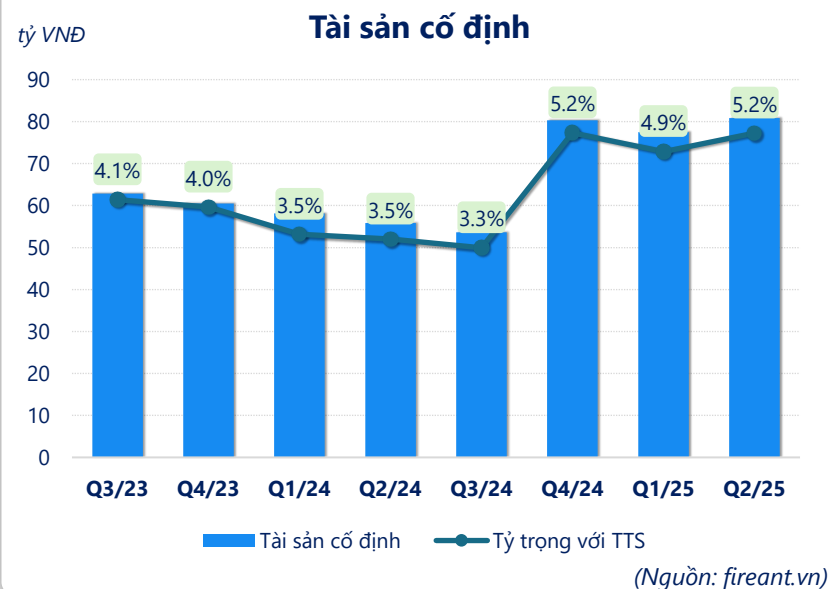
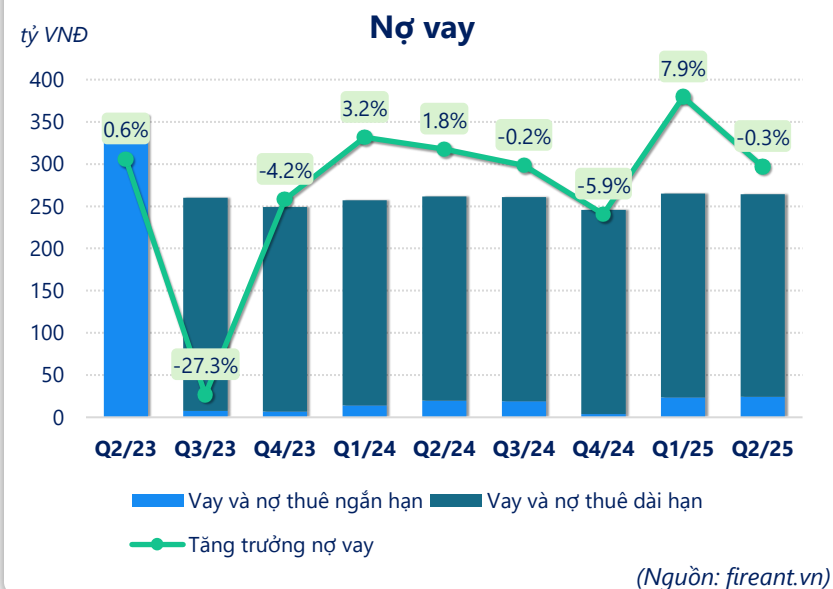
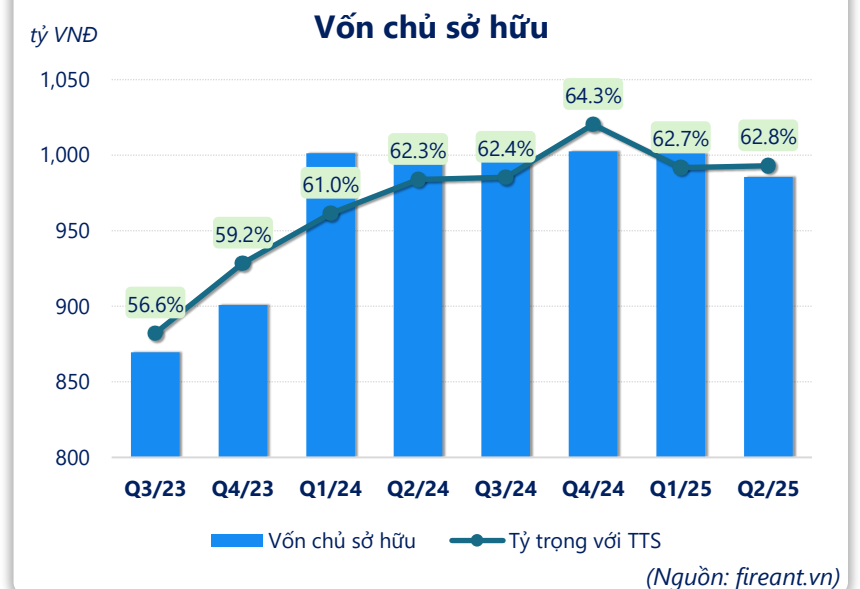


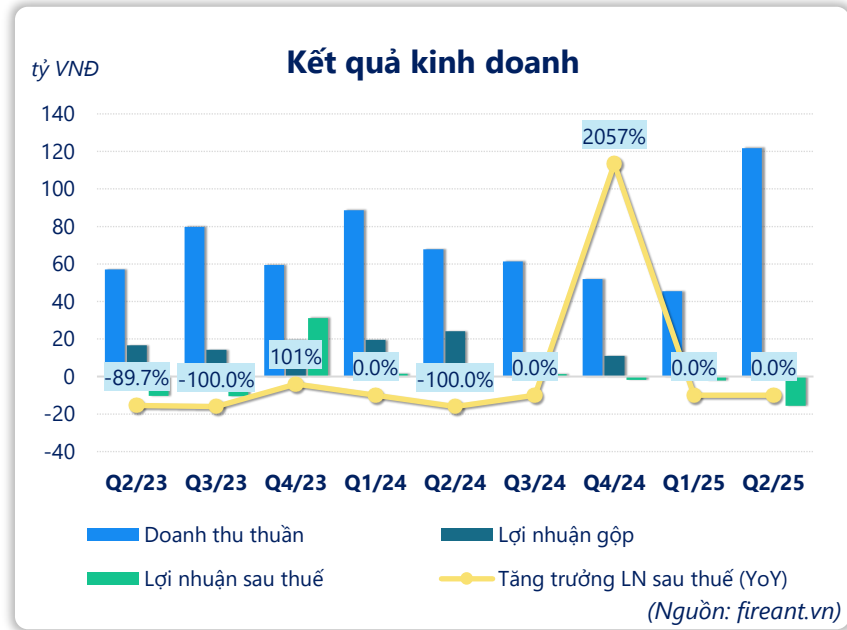
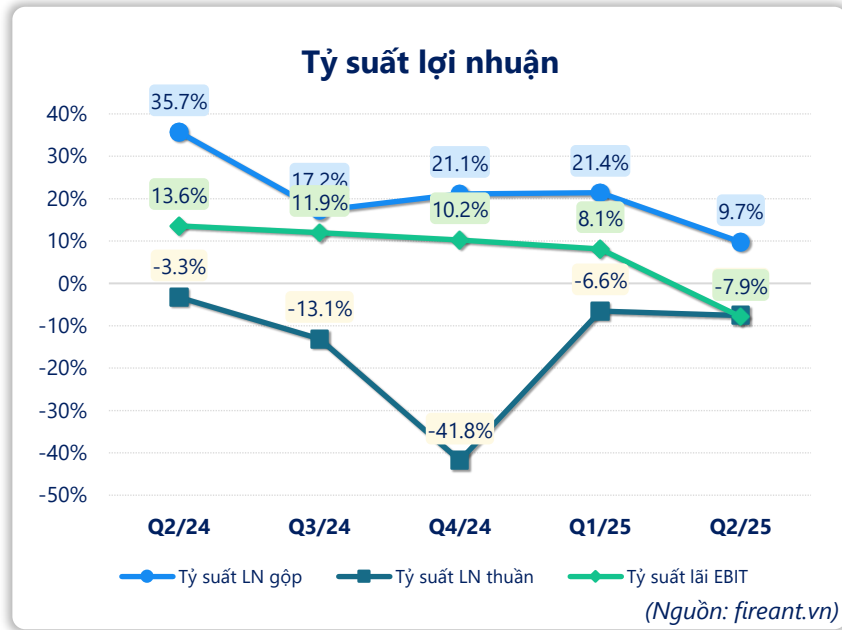
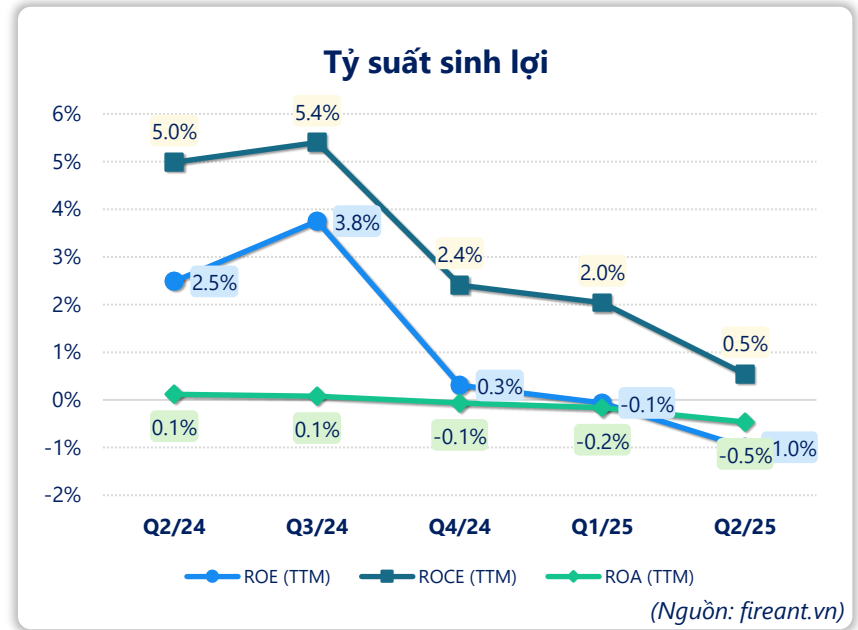
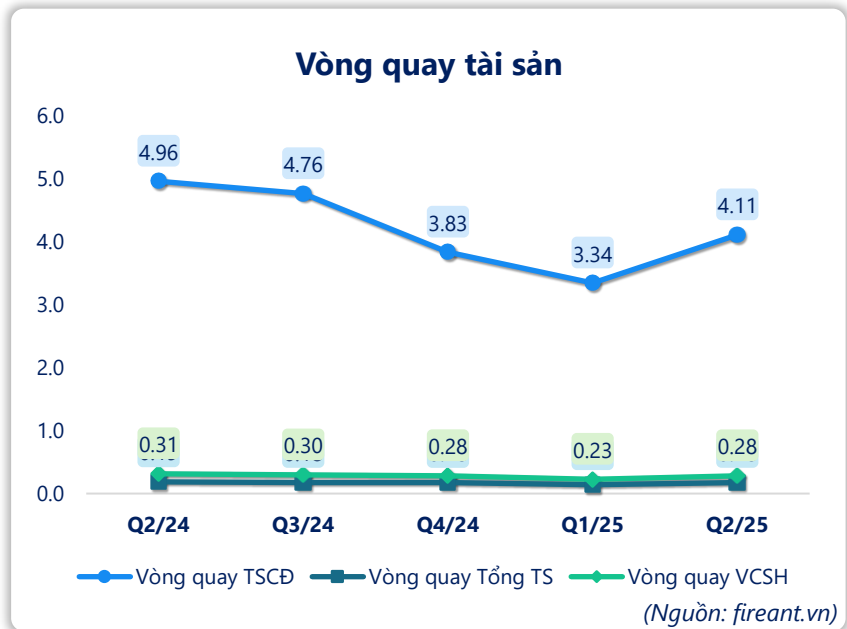
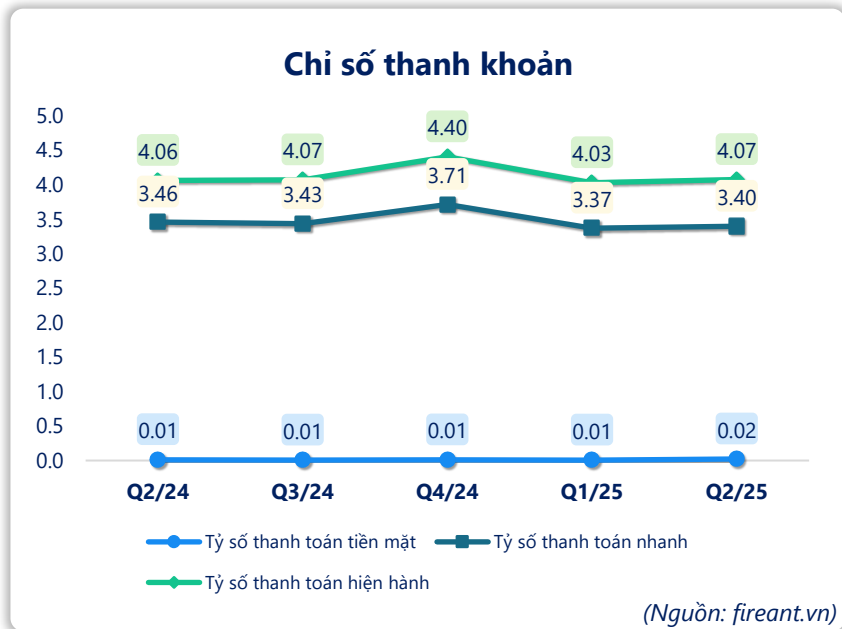
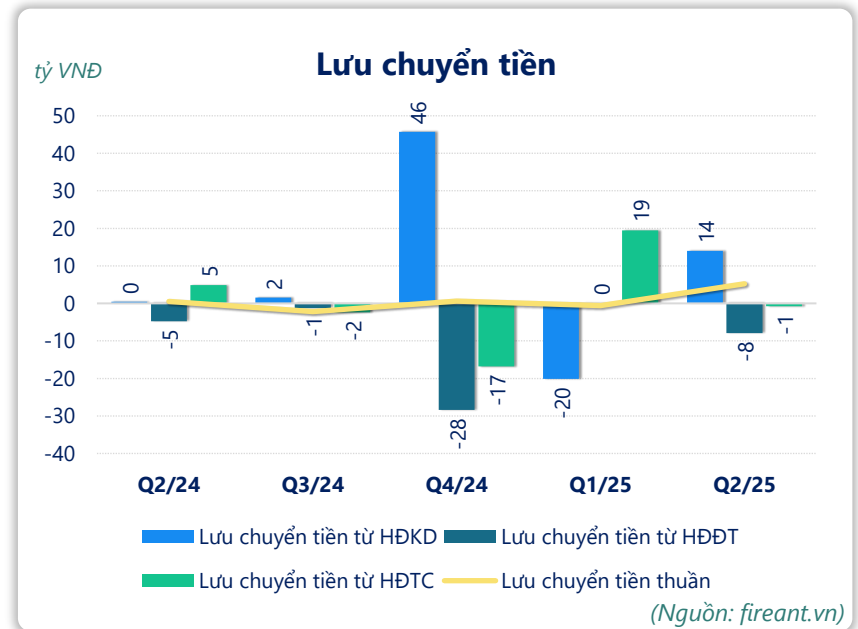
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,569	1,558	0.7%
Tài sản ngắn hạn	1,379	1,359	1.5%
Tiền và tương đương tiền	7.37	2.70	173%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,129	1,137	-0.6%
Hàng tồn kho	229	213	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	6.30	109%
Tài sản dài hạn	190	199	-4.7%
Phải thu dài hạn	7.48	7.02	6.5%
Tài sản cố định	80.8	80.3	0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.68	6.34	-57.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	99.1	106	-6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	584	555	5.2%
Nợ ngắn hạn	339	308	10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.3	3.95	514%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	135	4.1%
Nợ dài hạn	245	247	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	240	242	-0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	985	1,003	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	985	1,003	-1.8%
Vốn điều lệ	790	790	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	67.8	61.4	52.0	45.6	122
Giá vốn hàng bán	43.6	50.8	41.0	35.8	110
Lợi nhuận gộp	24.2	10.6	11.0	9.75	11.9
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.08	0.05	0.03
Chi phí TC	6.89	6.06	5.57	5.77	5.98
Chi phí lãi vay	6.89	5.99	5.65	5.77	5.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.9	8.23	5.85	3.49	9.52
Chi phí QLDN	6.59	4.29	21.4	3.53	5.61
LN thuần từ HĐKD	-2.23	-8.03	-21.7	-2.99	-9.23
Lợi nhuận khác	4.54	9.37	21.4	0.93	-6.36
LN trước thuế	2.31	1.34	-0.34	-2.07	-15.6
Lợi nhuận sau thuế	2.16	1.34	-1.78	-2.07	-15.6
LNST của CĐ cty mẹ	1.87	1.22	-1.03	-2.70	-7.37

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.46	1.54	45.7	-20.1	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.78	-1.31	-28.4	0.05	-7.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.86	-2.42	-16.8	19.5	-0.79
Tiền đầu kỳ	3.78	4.32	2.13	2.70	2.15
Lưu chuyển tiền thuần	0.54	-2.19	0.57	-0.56	5.23
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.32	2.13	2.70	2.15	7.37

(Nguồn: fireant.vn)